



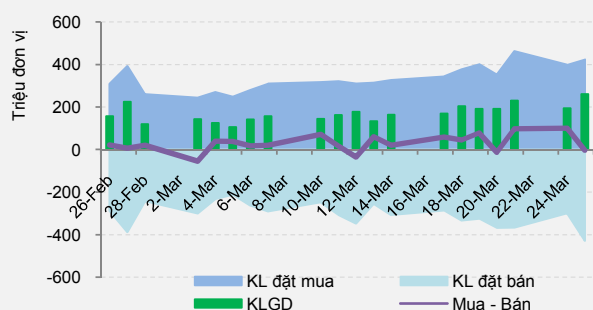
BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Phiên giao dịch ngày: 25/3/2014

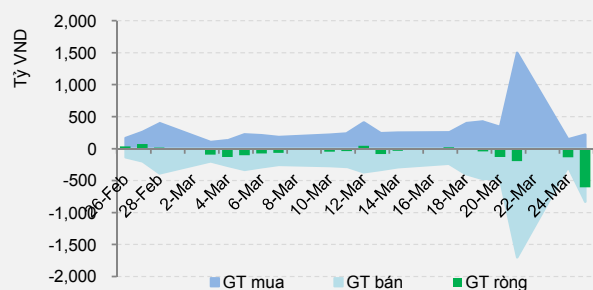
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	601.9	91.1
% Thay đổi	↓ -0.9%	↓ -2.0%
KLGD (CP)	261,146,500	147,128,185
GTGD (tỷ đồng)	5,048.68	1,741.93
Tổng cung (CP)	426,939,790	195,135,600
Tổng cầu (CP)	422,806,020	169,795,100

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	15,064,390	4,874,106
KL mua (CP)	5,622,830	998,345
GTmua (tỷ đồng)	220.16	19.51
GT bán (tỷ đồng)	827.58	70.88
GT ròng (tỷ đồng)	(607.42)	(51.38)

Tương quan cung cầu HOSE



Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



Ngành Cấp 1	% thay đổi	P/E	P/B	%GTGD
Công nghệ Thông tin	↓ -1.69%	10.1	2.3	2.5%
Công nghiệp	↓ -1.19%	399.5	1.4	16.4%
Dầu khí	↓ -2.27%	9.5	2.1	4.0%
Dịch vụ Tiêu dùng	↓ -0.20%	15.9	2.3	1.7%
Dược phẩm và Y tế	↓ -0.48%	11.3	3.4	0.4%
Hàng Tiêu dùng	↓ -0.31%	13.8	5.0	14.4%
Ngân hàng	↓ -0.87%	15.3	1.4	7.7%
Nguyên vật liệu	↓ -0.87%	12.2	2.2	16.3%
Tài chính	↓ -2.17%	17.3	2.7	33.3%
Tiện ích Cộng đồng	↓ -0.71%	11.7	4.2	3.3%
VN - Index	↓ -0.94%	15.1	3.1	74.3%
HNX - Index	↓ -2.01%	23.3	1.7	25.7%

Giao dịch tự doanh của các CTCK trên HOSE				
	Mua	%	Bán	%
KLGD (CP)	2,936,600	1.1%	4,780,360	1.8%
GTGD (tỷ VND)	86,561	1.7%	108,879	2.2%

ÁP LỰC CHỐT LỜI TĂNG MẠNH - THỊ TRƯỜNG ĐẢO CHIỀU GIẢM ĐIỂM

Nhận định: Thị trường giảm điểm mạnh về cuối phiên trước áp lực chốt lời. Khối lượng đặt bán tăng mạnh trên toàn thị trường, đặc biệt tại nhóm cổ phiếu penny, midcap đã tăng nóng. Mức độ giảm điểm của nhóm cổ phiếu Bluechips không quá lớn. KLGD toàn thị trường tăng cao với gần 7000 tỷ đồng giao dịch trên cả hai sàn vẫn cho tín hiệu tích cực về dòng tiền tham gia thị trường. Tuy nhiên diễn biến thị trường giảm mạnh dần về cuối phiên, lệnh đặt bán khóp thẳng vào dư mua cho thấy quan điểm thận trọng đang phổ biến.

Với phiên giảm điểm này, chỉ số VN-Index sẽ có lần thứ 3 kiểm định lại ngưỡng tâm lý 600 điểm, chỉ số HNX-Index đang kiểm định lại ngưỡng kỹ thuật 92 điểm vừa vượt qua. Các chỉ báo kỹ thuật vẫn đang cho tín hiệu tích cực về động lực thị trường. Tuy nhiên mức độ tăng tốc của đa số cổ phiếu, đặc biệt là nhóm cổ phiếu nhỏ đang làm gia tăng mức độ rủi ro của thị trường trong ngắn hạn. Mức hỗ trợ gần nhất của VN-Index nếu giảm qua mốc 600 điểm là 595 điểm.

Nhà đầu tư ngắn hạn xem xét GIẢM TỶ TRỌNG cổ phiếu tại phiên/thời điểm thị trường phục hồi, đặc biệt tại nhóm cổ phiếu nhỏ đã tăng nóng. Dòng tiền dự báo sẽ quan tâm hơn đến nhóm cổ phiếu Bluechips đã có thời gian tích lũy, dự báo có thông tin tích cực mùa ĐHCĐ.

- Chỉ số VN-Index giảm 5.69 điểm (0.94%), xuống 601.85 điểm, mức thấp nhất trong phiên. Mức cao nhất thiết lập trong phiên là 609.46 điểm.

- Chỉ số HNX-Index giảm 1.87 điểm (2.01%), xuống 91.12 điểm, mức thấp nhất trong phiên. Mức cao nhất thiết lập trong phiên là 93.49 điểm.

- Hôm nay Ngân hàng Xây dựng VNCB tổ chức buổi họp báo công bố gói tín dụng liên kết 4 nhà hỗ trợ thị trường BĐS. Cụ thể, gói tín dụng trị giá 50.000 tỷ đồng sẽ được các ngân hàng triển khai thông qua chuỗi liên kết xây dựng 4 nhà: ngân hàng người mua – chủ đầu tư – nhà thầu cung ứng và sản xuất VLXD – ngân hàng người bán. Có tổng cộng 10 ngân hàng sẽ góp vốn vào gói tín dụng 50.000 tỷ đồng, bao gồm VNCB, Vietcombank, BIDV, VietinBank, Agribank, Sacombank, ACB, M D Bank, LienVietPostBank, Oceanbank.

- VNCB đóng vai trò là ngân hàng tổ chức cho các ngân hàng người bán, cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp sản xuất VLXD. Tập đoàn Thiên Thanh - cổ đông lớn nhất của VNCB, chuyên kinh doanh Vật liệu xây dựng- trang thiết bị nội thất, ô tô, du lịch, khách sạn, BĐS, đầu tư tài chính - là nhà tổ chức cung ứng vật liệu xây dựng, chủ trì xây dựng Sân kinh doanh VLXD – trang thiết bị nội ngoại thất, nhằm kết nối các đối tượng có nhu cầu VLXD là các chủ đầu tư, nhà thầu với nhà sản xuất VLXD trên cả nước. Ngoài gói tín dụng 50.000 nghìn tỷ đồng, có 7 ngân hàng cũng đã đăng ký với NHNN giải ngân 70.000 tỷ vào lĩnh vực BĐS. Như vậy, có tổng cộng 120.000 tỷ đồng sẵn sàng giải ngân vào thị trường.

- Tăng trưởng tín dụng 03 tháng đầu năm tại TP. Hồ Chí Minh ước đạt 0,12%, có cải thiện so với mức tăng trưởng -1.6% vào thời điểm cuối tháng 2. Dòng vốn tiếp tục được định hướng vào những lĩnh vực ngành nghề ưu tiên. Tín dụng ngoại tệ cũng đang có diễn biến tăng trưởng tích cực hơn, nhờ xu hướng ổn định của tỷ giá, cũng như hoạt động xuất khẩu của Việt Nam vẫn tăng trưởng tốt so cùng kỳ. Dự nợ cho vay bằng ngoại tệ tháng 01/2014 tăng 1,6%; tháng 02/2014 tăng 1,3% và dự ước 03 tháng đầu năm tăng 3,8%. Tín dụng đối với 05 nhóm lĩnh vực ưu tiên đạt 133.081 tỷ, tăng 3,84% so với cuối năm 2013.



VN-INDEX



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Tăng	Tăng	Tăng

Ghi chú:
 Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày
 Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần
 Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Tăng	Tăng	Tăng

Ghi chú:
 Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày
 Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần
 Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số VN-Index giảm 5.69 điểm (0.94%), xuống 601.85 điểm, mức thấp nhất trong phiên. Mức cao nhất thiết lập trong phiên là 609.46 điểm.

- KLGD tăng mạnh 29% so với phiên giao dịch trước, lên 245 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 giảm xuống mức 64 điểm. MACD 9 cắt xuống phía dưới đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng điều chỉnh giảm.

Nhận định: Chỉ số VN-Index giảm điểm mạnh về cuối phiên trước áp lực chốt lời. Khối lượng đặt bán tăng mạnh diễn ra phổ biến trên toàn thị trường, đặc biệt tại nhóm cổ phiếu penny, midcap đã tăng nóng. Mức độ giảm điểm của nhóm cổ phiếu Bluechips không quá lớn. KLGD toàn thị trường tăng cao vẫn cho tín hiệu tích cực về dòng tiền tham gia thị trường. Tuy nhiên diễn biến thị trường giảm mạnh dần về cuối phiên, lệnh đặt bán khớp thẳng vào dư mua cho thấy quan điểm thận trọng đang phổ biến.

Với phiên giảm điểm này, chỉ số VN-Index sẽ có lần thứ 3 kiểm định lại ngưỡng tâm lý 600 điểm. Các chỉ báo kỹ thuật vẫn đang cho tín hiệu tích cực về động lực thị trường. Tuy nhiên mức độ tăng tốc của đa số cổ phiếu, đặc biệt là nhóm cổ phiếu nhỏ đang làm gia tăng mức độ rủi ro của thị trường trong ngắn hạn. Mức hỗ trợ gần nhất của VN-Index nếu giảm qua mốc 600 điểm là 595 điểm.

Nhà đầu tư ngắn hạn xem xét GIẢM TỶ TRỌNG cổ phiếu tại phiên/thời điểm thị trường phục hồi, đặc biệt tại nhóm cổ phiếu nhỏ đã tăng nóng. Dòng tiền dự báo sẽ quan tâm hơn đến nhóm cổ phiếu Bluechips đã có thời gian tích lũy, dự báo có thông tin tích cực mùa ĐHCĐ.

HNX-INDEX

- Chỉ số HNX-Index giảm 1.87 điểm (2.01%), xuống 91.12 điểm, mức thấp nhất trong phiên. Mức cao nhất thiết lập trong phiên là 93.49 điểm.

- KLGD tăng 25% so với phiên trước, lên 143 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 giảm mạnh xuống mức 75 điểm, nhà đầu tư thận trọng hơn. MACD 9 ngày duy trì khoảng cách phía trên đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng tăng giá.

Nhận định: Chỉ số HNX-Index giảm điểm trước áp lực chốt lời sau 8 phiên tăng điểm liên tiếp. Áp lực cung diễn ra phổ biến toàn thị trường đặc biệt tại nhóm cổ phiếu đã tăng nóng như PVS, SHB, cổ phiếu chứng khoán.

Với phiên giảm điểm này, HNX-Index đang kiểm định lại ngưỡng cân kỹ thuật 92 điểm vừa vượt qua. Các chỉ báo kỹ thuật vẫn cho tín hiệu tích cực về động lực thị trường. Tuy nhiên mức độ tăng tốc của đa số cổ phiếu, đặc biệt là nhóm cổ phiếu nhỏ đang làm gia tăng mức độ rủi ro của thị trường trong ngắn hạn.

Nhà đầu tư ngắn hạn xem xét GIẢM TỶ TRỌNG cổ phiếu tại phiên/thời điểm thị trường phục hồi, đặc biệt tại nhóm cổ phiếu nhỏ đã tăng nóng. Dòng tiền dự báo sẽ quan tâm hơn đến nhóm cổ phiếu Bluechips đã có thời gian tích lũy, dự báo có thông tin tích cực mùa ĐHCĐ.

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN Q4.2013 SO VỚI CÙNG KỲ

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	SD7	HNX	343.78	236.0%	4.7	47100.0%	760.25	-5.1%	7.97	142.4%	17.1%	2.87
2	PXL	HOSE	2.8	-65.0%	10.01	19920.0%	24.57	-69.3%	-5.45	-2968.4%	-51.2%	0.20
3	ASP	HOSE	569.88	10.7%	10.93	10830.0%	1970.76	-1.1%	20.2	-19.8%	72.1%	13.11
4	PXI	HOSE	256.85	28.2%	17.97	5515.6%	683.2	-19.3%	15.03	78.5%	38.5%	3.08
5	KTB	HOSE	16.14	-11.9%	1.68	5500.0%	50.16	-35.9%	1.75	-95.7%	5.8%	2.56
6	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
7	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
8	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91
9	ITA	HOSE	-36.58	-117.6%	31.7	2319.8%	-15.13	-141.7%	45.11	36.8%	57.8%	15.73
10	VTO	HOSE	362.62	-12.3%	20.37	2163.3%	1564.15	-4.7%	43.81	-11.1%	605.9%	2.19

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN 2013 SO 2012

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	DHC	HOSE	135.56	26.0%	9.35	91.6%	454.35	33.3%	27.05	1165.0%	158.7%	1.12
2	APG	HNX	4.67	183.0%	2.87	171.4%	11.83	54.6%	4.81	1073.2%	74.0%	0.04
3	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
4	CMI	HNX	29.66	446.2%	12.3	261.4%	52.88	63.8%	13.09	869.6%	55.7%	0.05
5	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
6	TCM	HOSE	645.39	25.1%	28.88	247.3%	2554.42	11.9%	123.52	712.7%	136.7%	49.00
7	SCL	HNX	93.23	857.2%	22.19	382.3%	213.26	217.7%	37.57	547.8%	225.6%	-
8	KLS	HNX	40.5	-12.9%	40.73	-35.5%	167.65	-30.6%	138.34	541.4%	34.2%	6.22
9	VCG	HNX	2921.87	-41.1%	421.53	671.2%	11345.11	-10.4%	544.75	523.4%	152.1%	5.15
10	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91

TOP CỔ PHIẾU LỢI NHUẬN TUYỆT ĐỐI 2013 CAO NHẤT

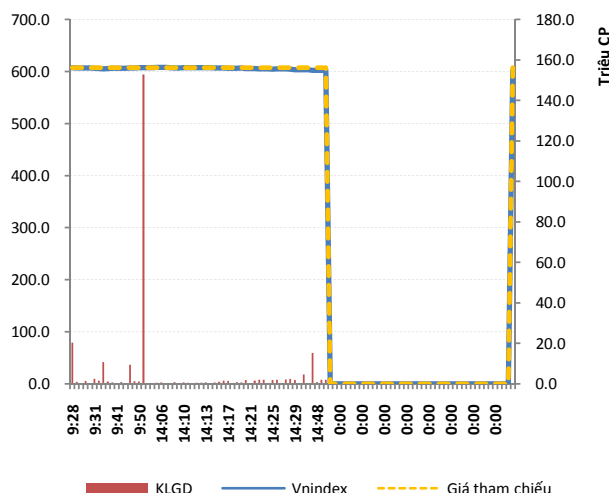
STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	GAS	HOSE	16575.8	9.5%	2194.68	-12.2%	65445.03	-4.2%	12384.66	26.3%	161.0%	2.51
2	VIC	HOSE	6776.78	138.9%	799.95	264.9%	18377.3	132.5%	6756.01	330.0%	90.1%	12.99
3	VNM	HOSE	8174.03	15.9%	1470.04	-10.8%	30948.6	16.5%	6534.13	12.3%	104.9%	49.00
4	DPM	HOSE	2361.45	-17.4%	258.71	-50.6%	10363.42	-22.2%	2216.92	-26.5%	115.8%	29.86
5	HPG	HOSE	6460.28	52.5%	489.6	179.5%	18934.29	12.5%	1954.22	96.6%	162.9%	45.57
6	PVD	HOSE	4467.94	26.4%	485.28	126.8%	14863.25	24.6%	1877.89	29.7%	138.1%	40.65
7	PPC	HOSE	1736.95	40.4%	232.13	-57.2%	6582.56	59.4%	1631.51	223.2%	486.4%	12.57
8	FPT	HOSE	11283.43	12.6%	474.01	5.6%	41231.63	67.6%	1607.71	4.4%	81.0%	49.00
9	PVS	HNX	6096.13	-4.6%	491.81	142.3%	25385.83	3.2%	1516.21	35.6%	191.9%	25.65
10	BVH	HOSE	2040.45	-6.7%	291.11	-1.7%	8377.68	-0.4%	1095.85	-18.7%	99.4%	24.40
11	REE	HOSE	729.9	10.6%	136.84	-22.6%	2413.4	0.7%	975.79	48.6%	150.1%	48.94
12	HAG	HOSE	755.13	-56.4%	295.65	368.9%	2769.41	-37.0%	901.81	157.7%	108.6%	34.19

Ghi chú: Chỉ lọc những mã cổ phiếu có KLGD bình quân 30 phiên > 50.000. Tỷ lệ SHNN tính đến ngày 21/03/2014

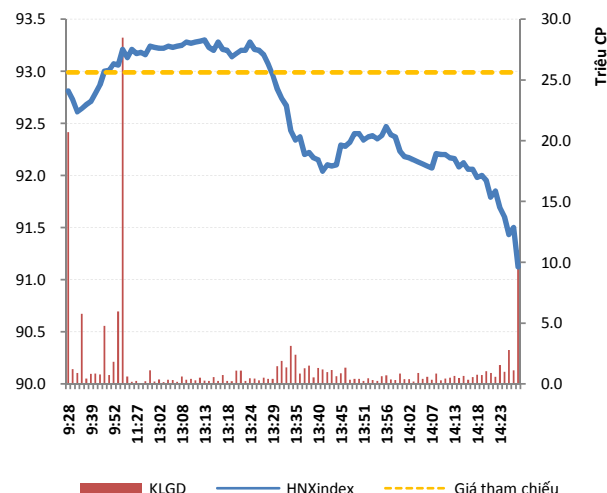


THỐNG KÊ GIAO DỊCH

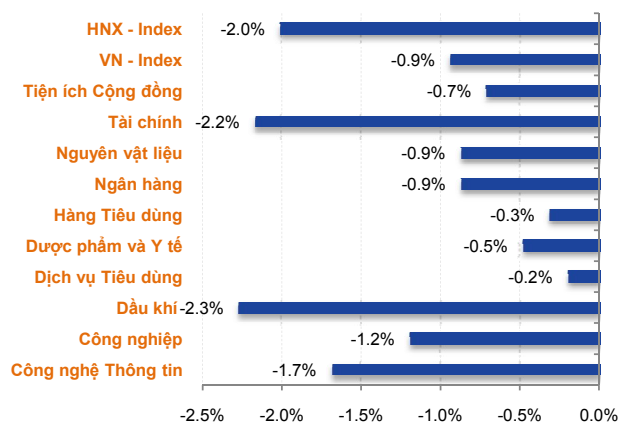
KLGD và VN-Index trong phiên



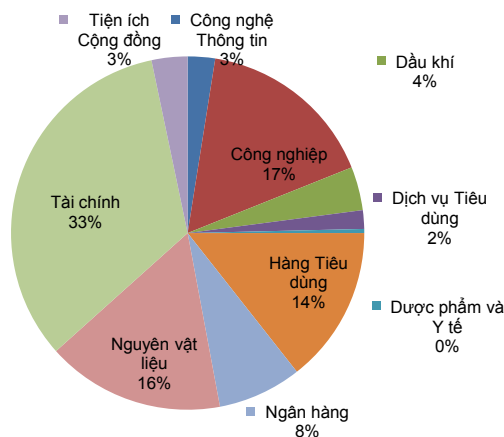
KLGD và HNX-Index trong phiên



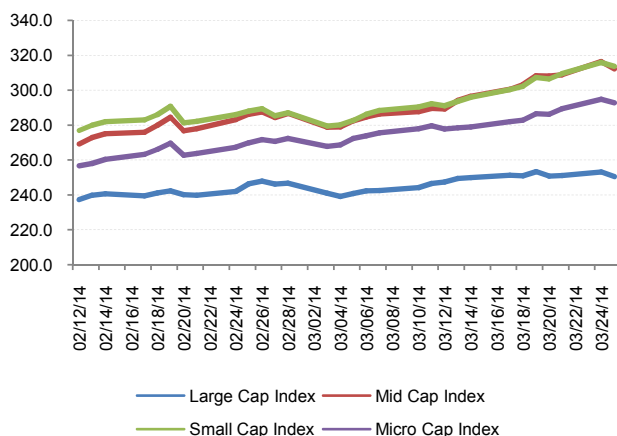
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



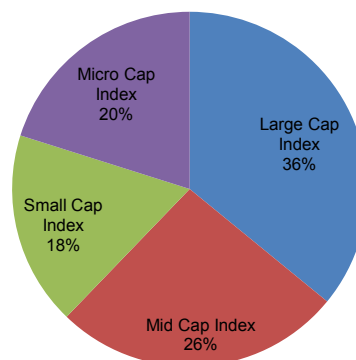
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ
 Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ
 Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
 Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	PPC	283,890	MSN	4,315,710
2	HPG	248,730	DPR	2,460,260
3	VSH	185,970	HAG	1,103,670
4	DRC	179,470	ITA	1,072,000
5	CTG	125,490	TRC	387,310

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	PLC	118,000	SHB	2,596,700
2	PVC	97,700	VCG	674,100
3	PVL	50,000	KLS	300,000
4	PFL	46,000	PVS	256,700
5	SDH	40,000	KHL	125,000

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
ITA	10.0	10.0	→ 0.00%	19,600,010
FLC	15.7	15.0	↓ -4.46%	14,414,360
HQC	10.0	9.8	↓ -2.00%	9,429,440
HSG	55.0	53.5	↓ -2.73%	7,626,890
HAG	29.6	28.6	↓ -3.38%	7,597,460

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
SHB	12.1	11.5	↓ -4.96%	17,289,768
PVX	7.4	6.8	↓ -8.11%	16,578,375
SCR	11.8	11.8	→ 0.00%	13,170,031
KLS	14.8	14.3	↓ -3.38%	7,547,602
PVS	32.1	31.0	↓ -3.43%	6,136,630

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
PTL	4.3	4.6	0.3	↑ 6.98%
TS4	12.9	13.8	0.9	↑ 6.98%
CDC	10.1	10.8	0.7	↑ 6.93%
STT	2.9	3.1	0.2	↑ 6.90%
CMG	7.4	7.9	0.5	↑ 6.76%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
HHL	3.0	3.3	0.3	↑ 10.00%
CTM	6.0	6.6	0.6	↑ 10.00%
HLY	12.0	13.2	1.2	↑ 10.00%
PMS	10.0	11.0	1.0	↑ 10.00%
SRB	5.0	5.5	0.5	↑ 10.00%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
VNA	4.3	4.0	-0.3	↓ -6.98%
LM8	24.0	22.4	-1.6	↓ -6.67%
SZL	25.7	24.0	-1.7	↓ -6.61%
FCM	18.5	17.3	-1.2	↓ -6.49%
HCM	42.4	39.7	-2.7	↓ -6.37%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
DID	7.0	6.3	-0.7	↓ -10.00%
SAP	13.0	11.7	-1.3	↓ -10.00%
VIE	5.0	4.5	-0.5	↓ -10.00%
HST	12.3	11.1	-1.2	↓ -9.76%
VCS	20.5	18.5	-2.0	↓ -9.76%

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
ITA	19,600,010	0.7%	73	137.2	0.9
FLC	14,414,360	7.9%	663	22.6	1.8
HQC	9,429,440	3.5%	376	26.1	0.9
HSG	7,626,890	25.7%	5,770	9.3	2.2
HAG	7,597,460	8.0%	1,372	20.9	1.6

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
SHB	17,289,768	7.6%	854	13.5	1.0
PVX	16,578,375	-115.4%	(5,275)	-	3.4
SCR	13,170,031	0.4%	53	222.6	0.8
KLS	7,547,602	5.5%	716	20.0	1.1
PVS	6,136,630	21.0%	3,568	8.7	1.7

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
PTL	↑ 7.0%	-14.4%	(1,368)	(3.4)	0.5
TS4	↑ 7.0%	9.2%	1,704	8.1	0.7
CDC	↑ 6.9%	0.9%	148	73.0	0.6
STT	↑ 6.9%	-8.3%	(690)	(4.5)	0.4
CMG	↑ 6.8%	4.5%	407	19.4	0.9

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
HHL	↑ 10.0%	-67.9%	(1,016)	13.5	3.3
CTM	↑ 10.0%	-12.6%	(1,290)	(5.1)	0.7
HLY	↑ 10.0%	0.1%	21	625.3	0.8
PMS	↑ 10.0%	5.5%	896	12.3	0.7
SRB	↑ 10.0%	-2.9%	(287)	(19.2)	0.6

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
PPC	283,890	34.2%	5,128	4.7	1.4
HPG	248,730	22.2%	4,663	11.0	2.3
VSH	185,970	7.9%	980	18.3	1.4
DRC	179,470	29.5%	4,519	10.0	2.7
CTG	125,490	13.2%	1,818	9.7	1.2

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
PLC	118,000	17.8%	2,908	8.8	1.5
PVC	97,700	9.3%	1,571	12.8	1.2
PVL	50,000	-6.2%	(628)	-	0.6
PFL	46,000	-16.4%	(1,517)	-	0.7
SDH	40,000	0.3%	26	271.8	0.8

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
GAS	158,233	40.8%	6,535	12.8	4.7
VNM	118,352	39.6%	7,839	18.1	6.7
VCB	73,462	10.4%	1,881	16.9	1.7
MSN	73,124	3.0%	611	162.7	4.9
VIC	69,520	54.2%	7,405	10.3	4.8

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
ACB	15,942	6.6%	889	19.5	1.3
PVS	13,848	21.0%	3,568	8.7	1.7
SHB	10,190	7.6%	854	13.5	1.0
SQC	8,602	-1.5%	(188)	-	6.4
VCG	7,332	10.0%	1,233	13.5	1.3

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
DRH	2.91	0.6%	62	91.8	0.6
NKG	2.42	18.2%	1,858	7.5	1.3
CMT	2.29	7.0%	1,076	10.1	0.7
HT1	2.26	0.1%	13	994.1	1.2
HBC	2.20	6.4%	1,266	18.6	1.2

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
GGG	4.27	256.0%	(6,685)	-	(0.7)
HPC	3.79	5.5%	385	20.3	1.1
VDS	3.60	0.7%	44	154.7	1.0
SDB	3.43	-74.7%	(3,307)	-	1.4
QCC	3.18	1.9%	268	20.5	0.4



Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm
Hội nghị Công đoàn, Số 01 Yết
Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4)-3818 1888
Fax: (84-4)-3818 1688

Chi nhánh Hồ Chí Minh

141-143 Hàm Nghi, P. Nguyễn
Thái Bình, Quận I
Tel: (84-8)-3915 1368
Fax: (84-8)-3915 1369

Chi nhánh Đà Nẵng

97 Lê Lợi, Hải Châu, Đà
Nẵng
Tel: (84-511)-352 5777
Fax: (84-511)-352 5779

Website: www.shs.com.vn

Người thực hiện:

Đoàn Thị Ánh Nguyệt
nguyet.dta@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi [StoxPlus Corporation](#)